

BÁO CÁO

Giá cả thị trường và công tác quản lý giá tháng 4 năm 2023

I-Tổng quan:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) Tháng 4 năm 2023 giảm 0,57% so với tháng trước; so với tháng 12 năm trước tăng 0,42% và tăng 3,23% so với bình quân cùng kỳ năm trước. Với việc điều chỉnh mức học phí các cơ sở giáo dục công lập năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh đã tác động làm CPI tháng 4 của tỉnh giảm khoảng 0,58%. Như vậy nếu loại trừ yếu tố tăng giá cá biệt của nhóm giáo dục thì CPI tháng 4 của tỉnh ổn định so với tháng 3.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 7 nhóm tăng, 3 nhóm giảm và 01 nhóm ổn định so với tháng trước. Cụ thể: Các nhóm tăng gồm: Đồ uống và thuốc lá tăng 1,54%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,19%; Thiết bị và đồ dùng tăng 1,20%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%; Giao thông tăng 0,74%; văn hoá giải trí và du lịch tăng 0,01 % và hàng hóa dịch vụ khác tăng 0,13%. Các nhóm giảm giá là hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,06%; Nhà ở, chất đốt và VLXD giảm 0,94%; Giáo dục giảm 16,93% . Riêng nhóm bưu chính viễn thông ổn định.

CHỈ TIÊU	Chỉ số giá tháng 4/2023 so với (%)				
	Kỳ gốc năm 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân cùng kỳ
<u>Chỉ số giá tiêu dùng</u>	109,45	102,46	100,42	99,43	103,23
I.Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,86	105,11	100,40	99,94	105,53
- Lương thực	119,19	103,12	102,59	100,19	102,52
- Thực phẩm	115,88	105,05	99,74	99,81	105,97
- Ăn uống ngoài gia đình	109,26	106,67	100,70	100,13	106,44
II.Đồ uống và thuốc lá	105,72	103,27	101,63	101,54	102,20
III.May mặc, mũ, nón, giày dép	108,45	103,58	101,56	101,19	102,87
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD	108,26	101,04	100,89	99,06	101,90
V.Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,75	104,46	101,81	101,20	103,58

VI.Thuốc và dịch vụ y tế	100,22	100,03	100,03	100,01	100,03
VII.Giao thông	109,77	96,71	104,10	100,74	97,67
VIII.Bưu chính viễn thông	100,22	100,65	100,52	100,00	100,57
IX.Giáo dục	104,88	100,43	83,10	83,07	115,48
X.Văn hóa, giải trí và du lịch	101,94	101,65	100,35	100,01	101,66
XI.Hàng hóa và dịch vụ khác	105,19	102,65	101,15	100,13	102,30
* Chỉ số giá vàng	143,71	99,91	104,68	103,28	99,94
* Chỉ số giá đô la Mỹ	101,55	102,73	97,63	99,10	103,48

II-Diễn biến giá cả một số mặt hàng chủ yếu:

Thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp tháng 4/2023 phong phú đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng cho nhân dân. Cụ thể như sau:

1/ Lương thực – thực phẩm:

a/ Giá lương thực:

Lúa khô tại kho lúa OM5451: 8.200-8.300đ/kg. Gạo thường 12.000-14.000đ/kg, gạo ngon 15.000-19.000đ/kg, gạo thơm các loại 18.000-20.000đ/kg. Gạo nguyên liệu OM 5451 9.800-9.900đ/kg, Gạo nguyên liệu IR50404: 9.450-9.500đ/kg. Giá gạo thành phẩm (giá không bao bì, chi phí vận chuyển tạm tính 150k/kg) loại 5% tấm 10.750đ/kg; loại 15%: 10.450đ/kg, loại 25%: 10.150đ/kg; loại DT8 11.900đ/kg.

b/ Giá thực phẩm:

Giá một số mặt hàng gia súc, gia cầm thời điểm hiện tại: Giá heo hơi 58.000-70.000đ/kg, thịt đùi 80.000-85.000đ/kg, thịt nạt thăn 90.000-100.000đ/kg, thịt ba rọi ngon 120.000-130.000đ/kg, thịt sườn 120.000-130.000đ/kg tùy loại, thịt Bò phi lê 250.000-260.000đ/kg, thịt Bò đùi 200.000-220.000đ/kg, thịt Trâu 220.000-240.000đ/kg. Cá lóc nuôi 48.000-50.000đ/kg, cá lóc đồng 100.000-120.000đ/kg, cá Diêu hồng 50.000-55.000đ/kg, cá rô nuôi 55.000-65.000/kg, cá rô đồng 100.000-120.000/kg, cá chép 55.000đ/kg, Vịt xiêm 80.000-85.000đ/kg, vịt ta 60.000-65.000đ/kg; gà công nghiệp từ 65.000-80.000đ/kg, gà ta sống 110.000-120.000đ/kg, trứng gia cầm 3.500-4.000đ/quả.

Mặt hàng rau, củ, quả, trái cây thời điểm hiện tại: dưa leo 14.000-15.000đ/kg; bắp cải: 14.000-15.000đ/kg, cà rốt: 15.000-16.000đ/kg, dưa hấu dài: 10.000-12.000đ/kg. Cam xoàn 35.000-40.000đ/kg, xoài cát hòa lộc 60.000-70.000đ/kg,

Giá một số mặt hàng khác thời điểm hiện tại: Dầu ăn hiệu Simply 2l 98.000đ/chai; hạt nêm Neptune 380g 26.000đ/gói; Sữa ông thọ 380g 22.000đ/hộp; Xúc xích visan 40g 4.500đ/cây; Mì tôm hảo hảo chua cay 140.000-150.000đ/thùng/30gói; Đường cát trắng rời 22.000-24.000đ/kg, đường gói 21.000-22.000đ/kg, tiêu hạt loại 1 từ 180.000-200.000đ/kg; Tỏi 45.000-50.000đ/kg, nước

mắm Nam Ngư 750ml 10g/l 34.200đ/chai, nước tương Margi 25.000-27.000đ/chai/500ml, bột ngọt hiệu Ajinomoto 25.000-27.000đ/gói/400gr; Sữa Ensure Gold 400g 315.000đ/hộp; Xà bông Omo 2,3kg 130.000đ, nước rửa chén Sunlight túi 2,1kg 65.000đ.

2/ Giá vật liệu xây dựng, nhiên liệu:

Giá vật liệu xây dựng như sau: xi măng Hà Tiên: 90.000 đ/bao, cát đen xây 190.000đ/m³, cát vàng xây dựng 240.000đ/m³, cát san lấp 150.000 đ/m³.

3/ Giá vàng, đôla Mỹ:

Giá vàng nhẫn địa phương (loại 999 của Tiệm vàng Kim Long) bình quân (mua vào - bán ra) là 5.533.636 - 5.583.636đ/chỉ.

4/ Giao thông:

a/ Giá dịch vụ trông giữ xe:

Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 70/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Các điểm trông giữ xe tại các chợ và bệnh viện đều chấp hành đúng theo quy định về giá dịch vụ trông giữ xe như thực hiện niêm yết giá, thu đúng giá niêm yết.

b/ Giá cước vận tải:

Giá cước vận tải thời điểm hiện tại: Giá cước ô tô đường dài: 120.000 đồng/vé, giá cước xe buýt công cộng (dưới 30km) 23.000 đồng/vé, giá cước taxi (10km đầu, loại xe 7 chỗ) 15.000đồng/km.

c/ Giá nhiên liệu:

Trong tháng 4/2023 giá xăng, dầu điều chỉnh như sau:

+ Lần 1: Lúc 15 giờ 00 ngày 03/4/2023 xăng RON 95-III 23.580đ/lít; xăng E5 RON 92: 22.5200đ/lít; dầu diesel 0,05S: 19.810đ/lít, mazut 3,5S: 14.700đ/kg, mazut 3S: 16.700đ/kg, dầu hoả: 19.410đ/lít.

+ Lần 2: Lúc 15 giờ ngày 11/4/2023 xăng RON 95-III 24.720đ/lít; xăng E5 RON 92: 23.630đ/lít; dầu diesel 0,05S: 20.120đ/lít, mazut 3,5S: 15.490đ/kg, mazut 3S: 17.490đ/kg, dầu hoả: 21.120đ/lít.

III. Công tác quản lý giá tháng 4 năm 2023:

1. Đánh giá chung

Nhìn chung, tháng 4 năm 2023 Phòng đã thực hiện tốt công quản lý nhà nước về giá tại địa phương, tham mưu thực hiện các quy định liên quan lĩnh vực quản lý, công tác thẩm định giá đất, công tác theo dõi diễn biến giá cả thị trường Bộ Tài chính theo chỉ đạo kịp thời và đúng thời gian quy định.

2. Kết quả thực hiện

a) Công tác thẩm định giá đất:

Tổ chức 03 cuộc họp Hội đồng thẩm định giá đất thông qua 22 phương án giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất, tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định.

b) *Công tác tham gia định giá tài sản trong tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, tài sản hàng tịch thu*

- Định giá tài sản trong tố tụng hình sự: 03 vụ.
- Định giá tài sản bị tịch thu: 12 vụ.
- Tham gia định giá tài sản thanh lý, bàn giao, định giá nhà đất thuộc sở hữu nhà nước.

c) *Công tác tiếp nhận thủ tục kê khai giá:*

Tiếp nhận hồ sơ kê khai giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục thực hiện kê khai giá với hơn 15 lượt hồ sơ kê khai giá; theo dõi thông báo điều chỉnh giá trong phạm vi dưới 5%, hướng dẫn các đơn vị, doanh nghiệp giải đáp thắc mắc, khó khăn trong việc xác định đối tượng thuộc diện kê khai giá, trình tự thực hiện kê khai, các quy định pháp luật về.

d) *Công tác theo dõi, báo cáo giá cả thị trường:*

Theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả thị trường, số liệu của Cục Thống kê, chỉ số giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tỉnh Đồng Tháp để kịp thời báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác quản lý giá trên địa bàn.

e) *Công tác phối hợp:*

Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn điều tra giá thành lúa vụ Đông Xuân; tham gia góp ý các ngành liên quan thuộc lĩnh vực quản lý giá, tài sản công,... các công tác khác theo sự phân công, chỉ đạo.

IV- Phương hướng công tác tháng 5/2023:

- Theo dõi diễn biến giá cả thị trường và báo cáo theo quy định.
- Xử lý các công tác chuyên môn khác.

Trên đây là báo cáo tình hình giá thị trường và công tác quản lý giá tháng 4 năm 2023, Sở Tài chính Đồng Tháp báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) nắm để có hướng chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá (BTC);
- UBND tỉnh (b/c);
- VP Tỉnh ủy;
- Cục Thuế;
- Sở KH&ĐT;
- Sở Tài chính các tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Phòng TC-KH huyện, thành phố;
- Lưu: VP, QLG.CS.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Cả